

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nông sản.
- Trồng cây dược liệu ...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Lê Trường Sơn	Ủy viên
Ông Bùi công Khanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Chinh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017
Ông Nguyễn Bảo Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017
Bà Trần Thị Chinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.640.455.881	129.717.311.348
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	197.110.541	913.723.035
1.	Tiền	111		197.110.541	913.723.035
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.964.883.271	119.858.383.271
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	109.681.929.875	114.569.929.875
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.772.500	78.272.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	10.163.000.000	5.163.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	47.180.896	47.180.896
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	10.384.146.855	8.871.672.523
1.	Hàng tồn kho	141		10.384.146.855	8.871.672.523
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.094.315.214	73.532.519
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	994.675.000	5.950.742
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.640.214	67.581.777
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.018.183.800	117.096.055.361
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	76.500.000	76.500.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1.384.570.845	1.465.570.113
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.384.570.845	1.465.570.113
	- Nguyên giá	222		1.542.705.384	1.542.705.384
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.134.539)	(77.135.271)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	114.972.764.000	114.972.764.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		30.422.764.000	30.422.764.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.550.000.000	84.550.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		584.348.955	581.221.248
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	584.348.955	581.221.248
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		248.658.639.681	246.813.366.709

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		27.397.519.986	24.773.472.520
I.	Nợ ngắn hạn	310		26.697.519.986	24.073.472.520
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	22.368.914.679	20.502.036.679
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.000.000	200.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.866.922.702	3.006.472.910
4.	Phải trả người lao động	314		152.658.942	60.959.934
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		45.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	981.748.079	41.727.417
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	100.000.008	200.000.004
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
II.	Nợ dài hạn	330		700.000.000	700.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	700.000.000	700.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.261.119.695	222.039.894.189
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	221.261.119.695	222.039.894.189
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.036.719.605	11.815.494.099
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		11.815.494.099	8.841.754.622
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(778.774.494)	2.973.739.477
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		248.658.639.681	246.813.366.709

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Chinh

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017		Luỹ kế từ đầu năm 2017	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		39.020.468.080		69.655.625.080
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			39.020.468.080		69.655.625.080
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02		36.668.007.009		65.978.511.146
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			2.352.461.071		3.677.033.934
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	209.961.872	90.379.752	326.227.986	6.540.799.143
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	16.156.105		32.541.522	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.156.105		32.541.522	
8.	Chi phí bán hàng	25					
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	667.100.877	384.315.248	1.072.402.125	811.879.269
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(473.295.110)	2.058.525.575	(778.715.661)	9.405.953.808
11.	Thu nhập khác	31	VI.05				
12.	Chi phí khác	32	VI.06		5.405.839	58.833	103.252.246
13.	Lợi nhuận khác	40			(5.405.839)	(58.833)	(103.252.246)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(473.295.110)	2.053.119.736	(778.774.494)	9.302.701.562
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08		410.623.947		1.881.269.831
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(473.295.110)	1.642.495.789	(778.774.494)	7.421.431.731
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(225)	782	(371)	353
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(225)	782	(371)	353

Hà Nội, ngày 28... tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày: 30/06/2017
Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2017	Quý 2/2016
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(473,295,110)	2,053,119,736
2. Điều chỉnh cho các khoản			266,612,511	
- Khấu hao TSCĐ	02		40,499,634	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		209,956,772	
- Chi phí lãi vay	06		16,156,105	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(206,682,599)	2,053,119,736
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		5,764,634,604	(7,753,806,914)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,129,838,291)	10,870,665,547
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		866,417,755	(4,379,461,286)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(907,791,368)	(94,827,258)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,156,105)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(138,000,000)	(600,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109,158,164)	(373,678,972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,123,425,832	(277,989,147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,635,513,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209,961,672	90,379,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,790,038,328)	(1,545,133,703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,999,998)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49,999,998)	1,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(716,612,494)	(823,122,850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		913,723,035	1,545,707,139
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	197,110,541	722,584,289

Ngày 28 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh nông sản.
- Trồng và sản xuất cây thuốc, cây dược liệu

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán 2017

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Chi nhánh gồm: 3 chi nhánh được thành lập vào quý 2/2017

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
*CN công ty CP Solavina tại Đắk Nông	Tổ 5 Phường ngã đức, TX gia nghĩa, Tỉnh Đắk Nông
*CN công ty CP Solavina tại Đắk Lắk	Thôn 19/5 xã Eaong, huyện Krông Pawk tỉnh đắk Lắk
*CN công ty CP Solavina tại Kon Tum Kon tum	Thôn măng đen ,xã Đăk long, huyện Kon Plong ,Tỉnh Kon tum

Cả 3 chi nhánh đều hoạt động độc lập theo giấy uỷ quyền của doanh nghiệp

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán 2017

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

05. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Đơn vị tính : Đồng VN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	161,093,637	887,536,430
Tiền gửi ngân hàng	36,016,904	26,186,605
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	197,110,541	913,723,035

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng	109,681,929,875	114,569,929,875
Trả trước cho người bán	72,772,500	78,272,500
Phải thu người lao động		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,163,000,000	5,163,000,000
Phải thu khác	28,994,240	28,994,240
Phải trả, phải nộp khác dư nợ		
Cộng	119,946,696,615	119,840,196,615

3. Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	75,889,000	17,548,000
Công cụ, dụng cụ	66,342,958	61,492,958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,087,785,258	560,400,746
Thành phẩm		66,976,000
Hàng hoá	8,154,129,639	8,165,254,819
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10,384,146,855	8,871,672,523

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Thuế GTGT được khấu trừ	99,640,214	67,581,777
Phải thu nhà nước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	994,675,000	5,950,742
Tạm ứng	18,186,656	18,186,656
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	1,112,501,870	91,719,175

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	77,279,929		1,465,425,455		1,542,705,384
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0		0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	0
Số dư cuối năm	77,279,929	0	1,465,425,455	0	1,542,705,384
Giá trị hao mòn lũy kế	11,591,991		146,542,548		158,134,539
Số dư đầu năm	7,727,994		109,906,911		117,634,905
Số tăng trong năm	3,863,997	0	36,635,637	0	40,499,634
- Khấu hao trong năm	3,863,997		36,635,637		40,499,634
- Tặng khác	0				
Số giảm trong năm	0				
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0				
- Giảm khác	0				
Số dư cuối năm	0	0		0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					0
Tại ngày đầu năm	69,551,935	0	1,355,518,544	0	1,425,070,479
Tại ngày cuối năm	65,687,938	0	1,318,882,907	0	1,384,570,845

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

Không phát sinh

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Không phát sinh

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

Không phát sinh

Các thay đổi khác vào TSCĐ hữu hình

Không phát sinh

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm		0	0	0	0
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối năm	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm					
2. Tăng trong năm					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
3. Giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

Tiền thuê phát sinh thẩm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
 Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm
 Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Không phát sinh
 Không phát sinh
 Không phát sinh

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ:	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017	01/01/2017
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Trong đó: Những công trình lớn	0	0
.....	0	0
Cộng	0	0

9. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
Đầu tư vào công ty con	30,422,764,000	30,422,764,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	84,550,000,000	84,550,000,000
Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	0	0
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	114,972,764,000	114,972,764,000

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ	584,348,955	581,221,248
Chi phí vay trả trước dài hạn		0
Chi phí sửa chữa TS phát sinh một lần có giá trị lớn		0
Các khoản chi phí khác	76,500,000	76,500,000
Cộng	660,848,955	657,721,248

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn		
<i>Vay cá nhân</i>		
<i>Vay ngân hàng</i>	100,000,008	200,000,004
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	100,000,008	200,000,004

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
Thuế GTGT	60,490,140	60,490,140
Thuế TNDN	2,716,436,137	2,854,436,137
Thuế TN cá nhân	3,044,524	5,594,732
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	85,951,901	85,951,901
Cộng	2,865,922,702	3,006,472,910

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
Bảo hiểm xã hội	747,352	2,016,967
Bảo hiểm y tế	-224,698	
Bảo hiểm thất nghiệp	-115,025	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Phải trả phải nộp khác	981,748,079	
Các khoản phải thu khác (dư có)		
Cộng	1,021,866,158	41,727,417

20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
a. Vay dài hạn	0	0
Vay ngân hàng	700,000,000	700,000,000
Vay đối tượng khác	0	0
b. Nợ dài hạn	0	0
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	700,000,000	700,000,000

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Các quỹ DN (**)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	212,039,894,189
2. Tăng trong năm trước	10,000,000,000			10,000,000,000
3. Giảm trong năm trước				-
4. Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	222,039,894,189
1. Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	222,039,894,189
2. Tăng trong năm nay				
3. Giảm trong năm nay	0	0	(778,774,494)	-778,774,494
4. Số cuối kỳ	210,000,000,000	224,400,090	11,036,719,605	221,261,119,695

(**) Các quỹ doanh nghiệp trích lập gồm:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	30/06/2017	30/06/2016
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		39,020,468,080
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
DT hợp đồng xây dựng		
Cộng	0	39,020,468,080

28. Giá vốn hàng bán	30/06/2017	30/06/2016
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa		36,668,007,009
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	0	36,668,007,009

29. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2017	30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209,961,872	90,379,752
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	209,961,872	90,379,752

30. Chi phí hoạt động tài chính	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí lãi vay	16,156,105	0
Chi phí tài chính khác		0
Cộng	16,156,105	0

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	485,811,804	127,855,513
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	12,089,315	5,699,146
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	32,771,640	9,678,632
Thuế, phí lệ phí	821,000	1,115,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108,947,638	143,526,201
Chi phí bằng tiền khác	26,659,480	96,440,756
Cộng	667,100,877	384,315,248

32. Lợi nhuận từ hoạt động khác	30/06/2017	30/06/2016
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		101,602,247
Chi phí khác		
Cộng		101,602,247

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		1,956,923,328
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20%
Thuế thu nhập hiện hành		411,705,115
Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo TT140/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012)	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	

34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(473,295,110)	1,642,495,789
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Điều chỉnh giảm thuế TNDN)		0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(473,295,110)	1,642,495,789

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh

2. Số liệu so sánh không có số dư tại thời điểm báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Chinh



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

GIẢM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường